



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng 40

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>31/12/2025 | 87,000 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | -2.2%      | 2.9%    | 275.5   |

|                    |
|--------------------|
| DT thuần<br>Q4/25  |
| 63.3               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼43.7  -40.9% |
| YoY: ▼110  -63.4%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q4/25  |
| 3.76               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼37.5  -90.9% |
| YoY: ▼41.1  -91.6% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q4/25 |
| 3.93                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼55.5  -93.4%   |
| YoY: ▼34.1  -89.7%   |

|                          |
|--------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>2025 |
| 39.6%                    |
| YoY: +/-▲ 18.5%          |

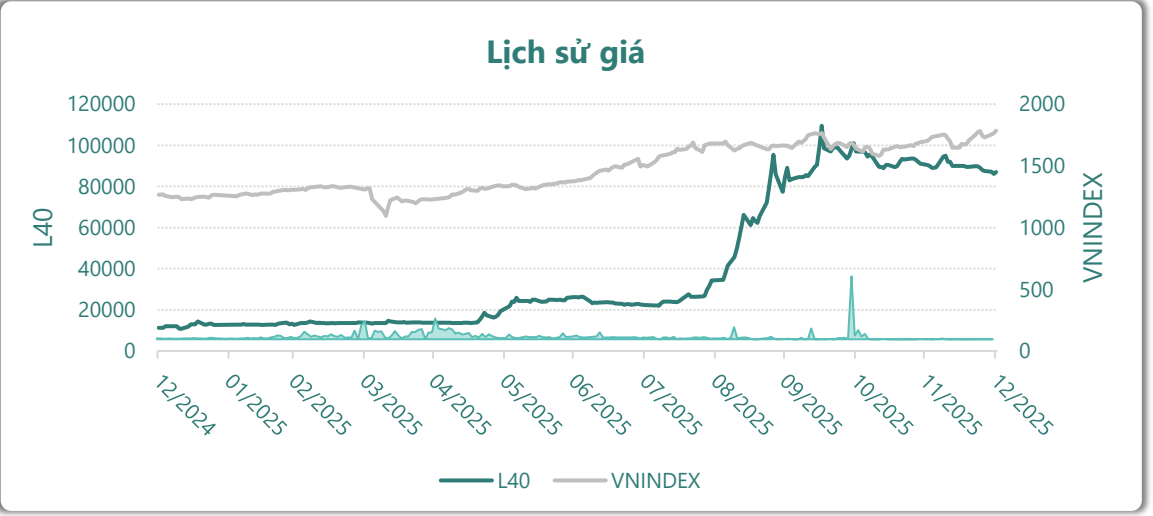
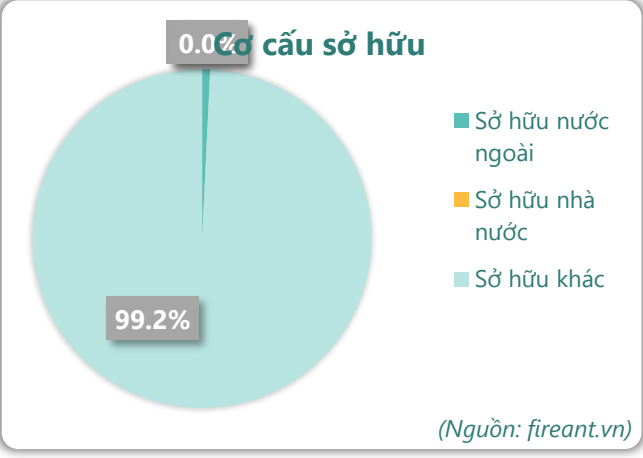
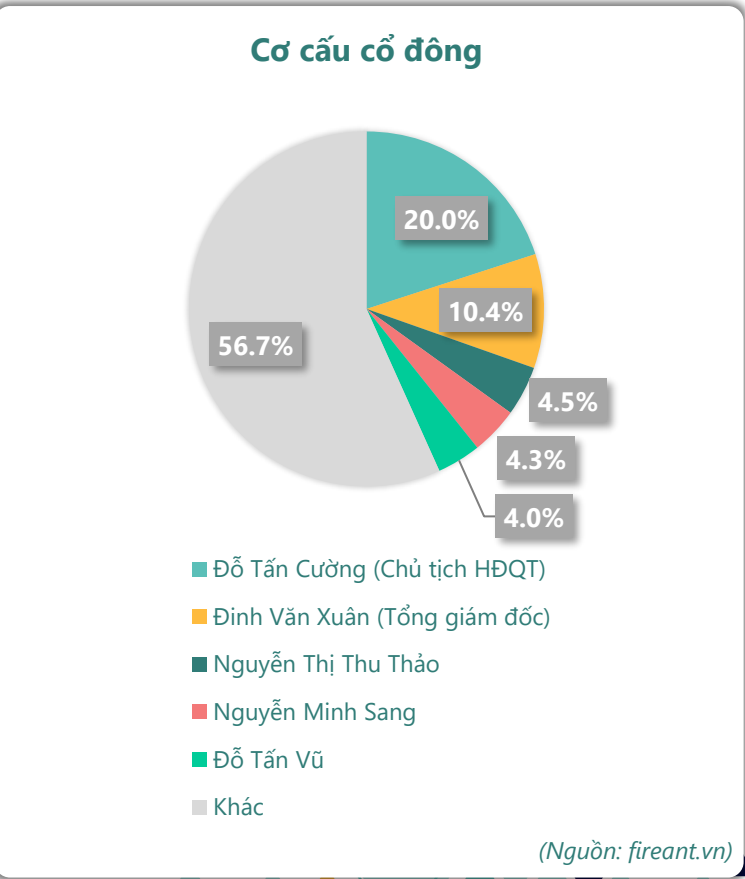
|                 |
|-----------------|
| ROE<br>2025     |
| 18.5%           |
| YoY: +/-▼ 30.7% |

|                       |                  |
|-----------------------|------------------|
| Sàn giao dịch         | HNX              |
| Khoảng giá 52 tuần    | 10,773 - 109,491 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 940              |
| Số lượng CPLH (CP)    | 10,800,000       |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 35,200           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.8%             |
| Beta                  | 0.13             |
| EPS                   | 6,249            |
| P/E                   | 13.9             |

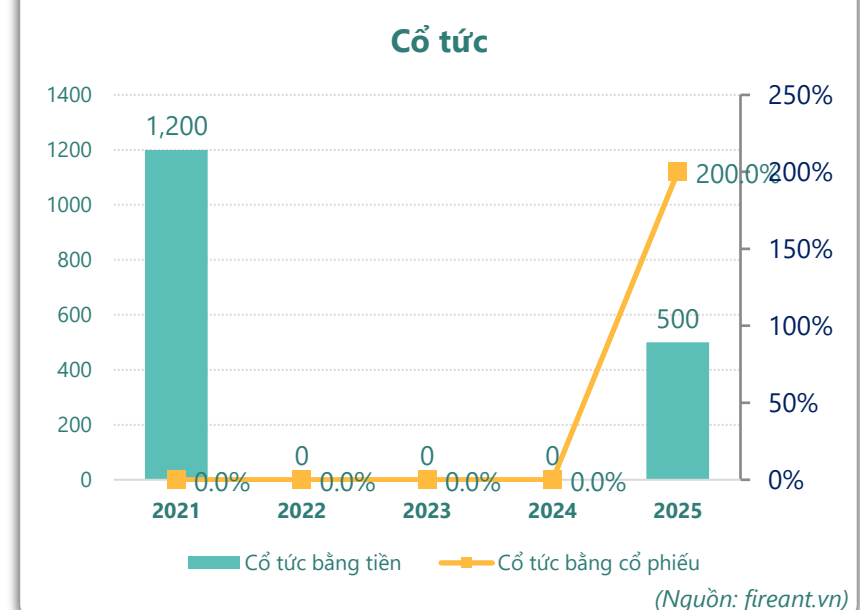
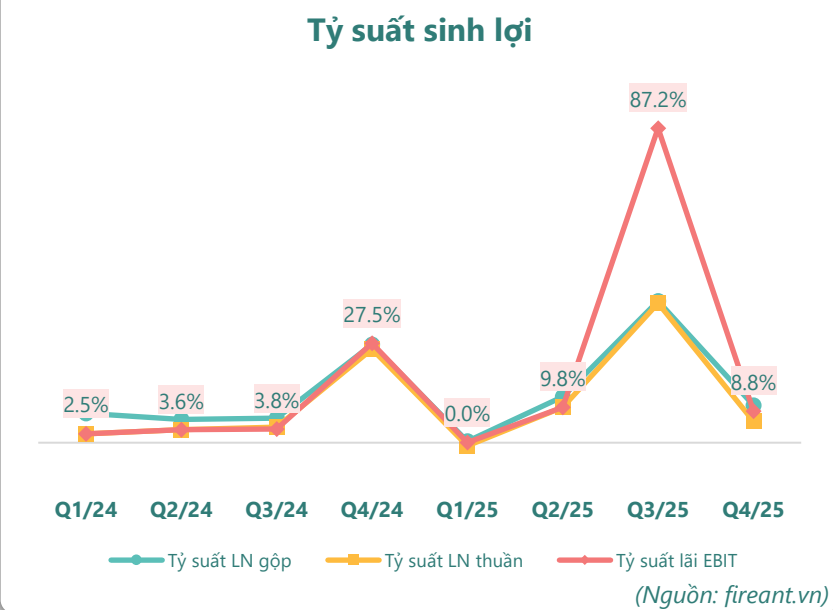
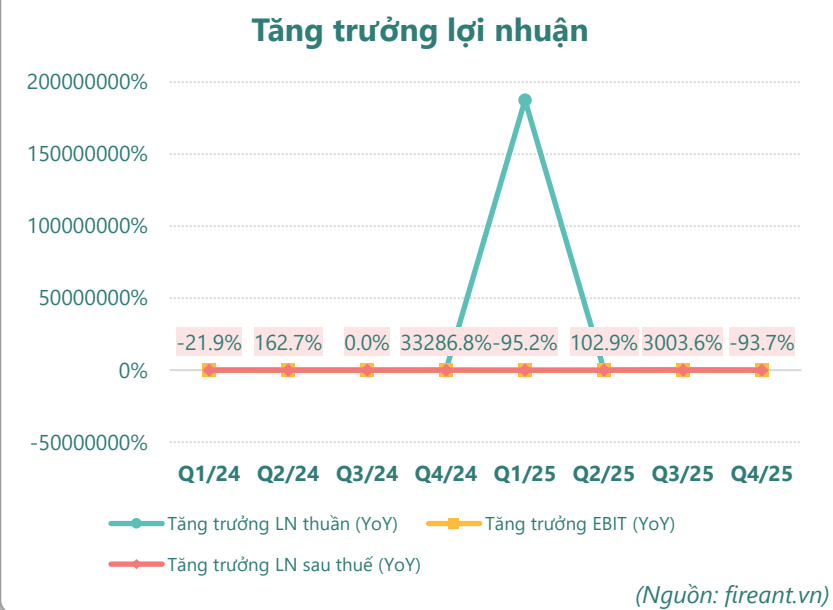
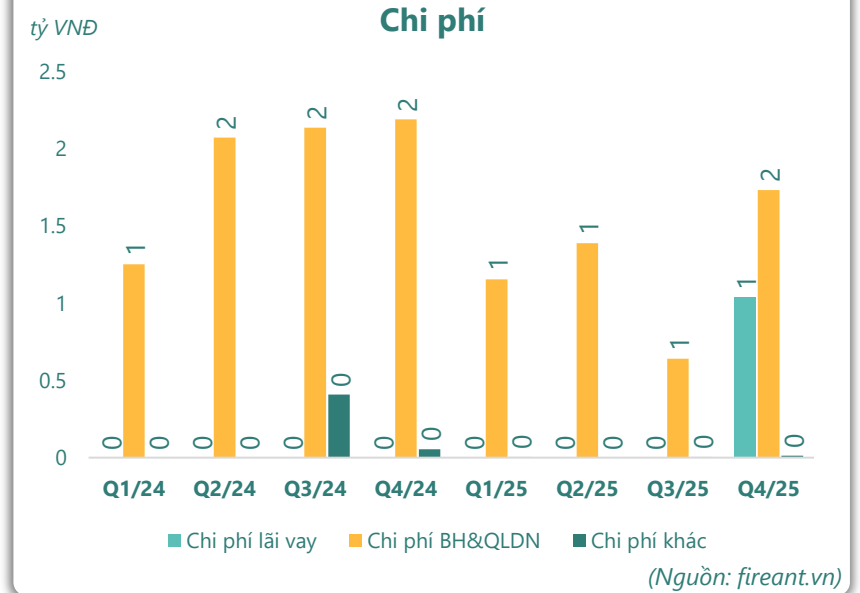
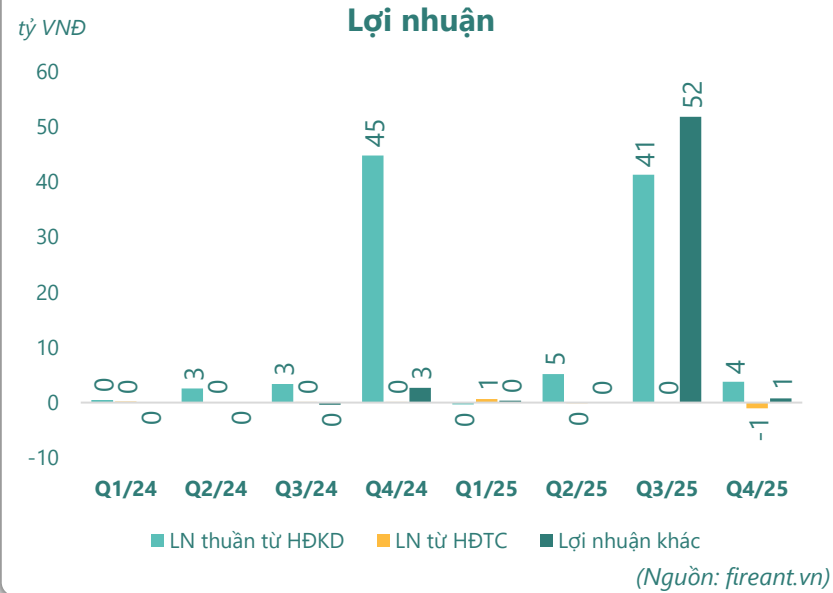
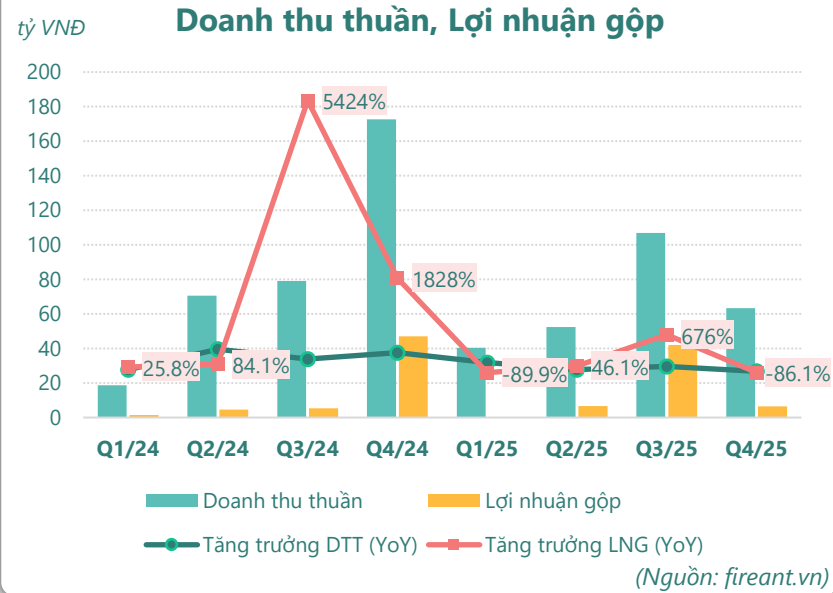
|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>2025  |
| 263               |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 8.00  3.1% |

|                   |
|-------------------|
| LN thuần<br>2025  |
| 49.9              |
| tỷ VNĐ            |
| YoY: ▲ 42.9  614% |

|                     |
|---------------------|
| LN sau thuế<br>2025 |
| 67.5                |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲ 24.9  58.5%  |



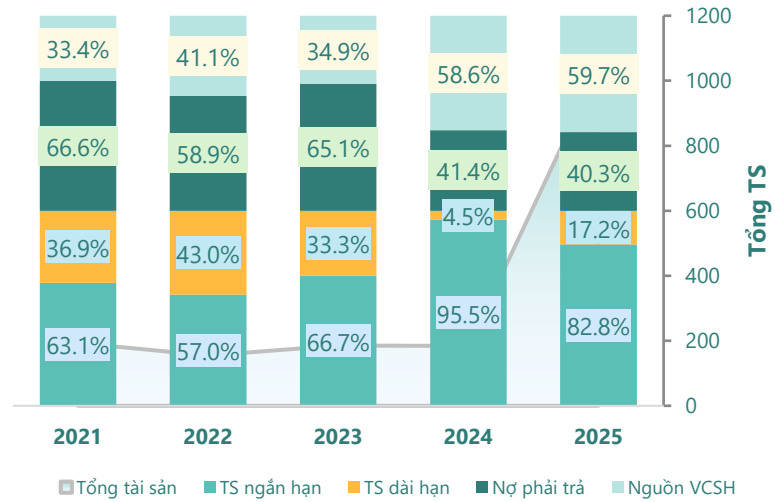
## KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

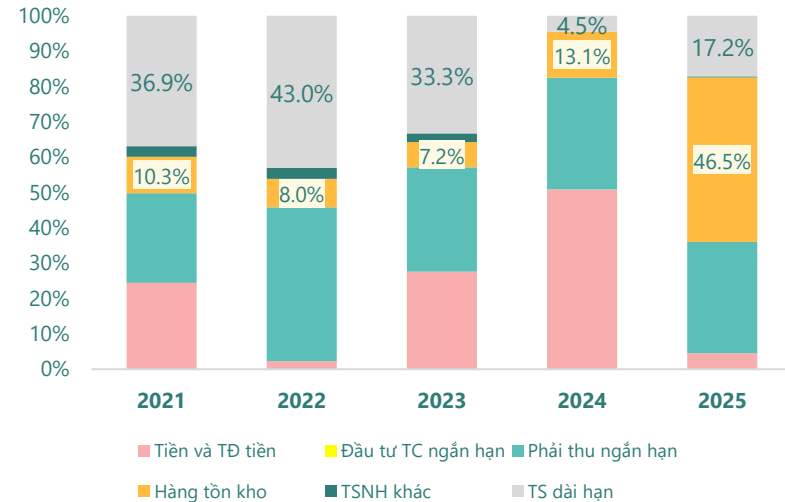
## Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

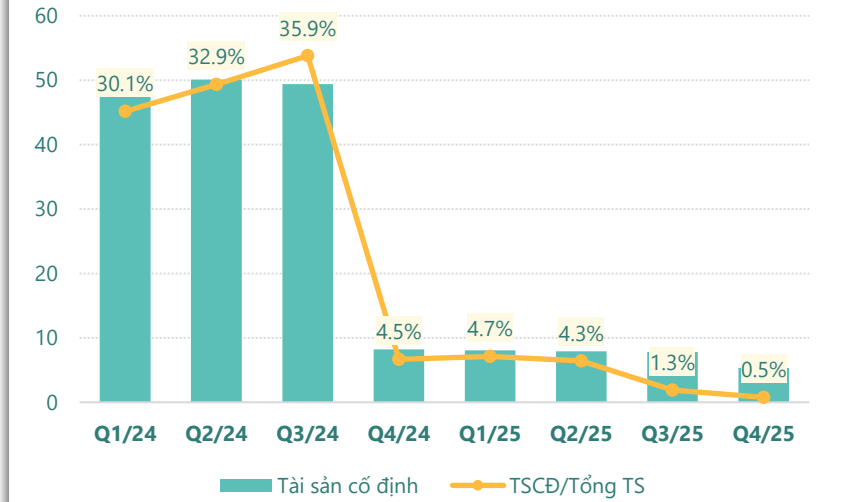
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

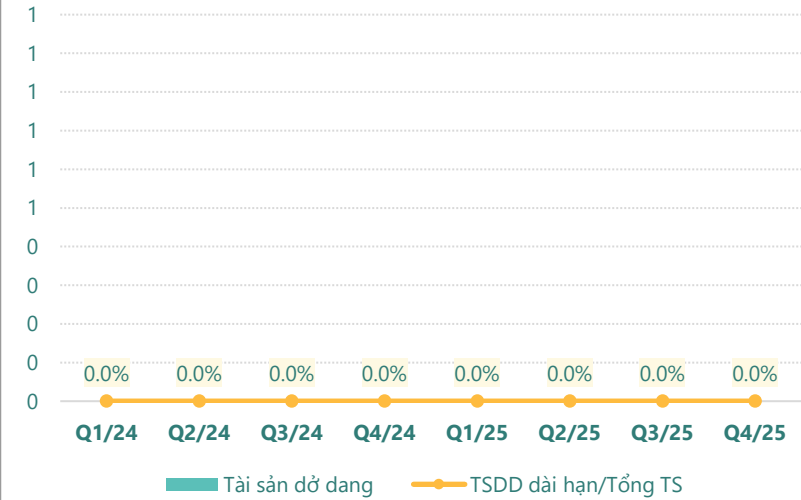
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang

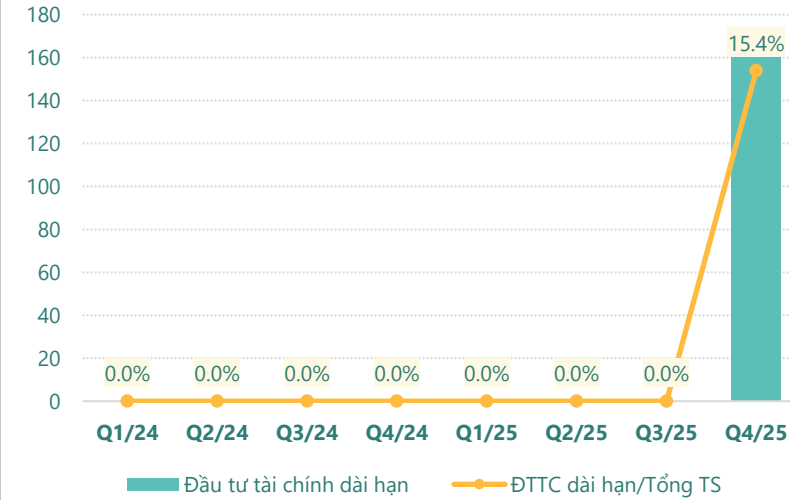
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn

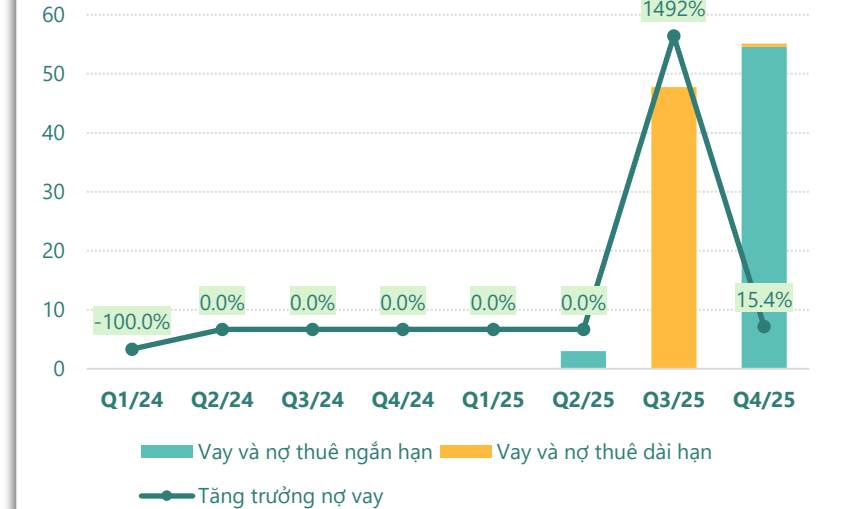
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

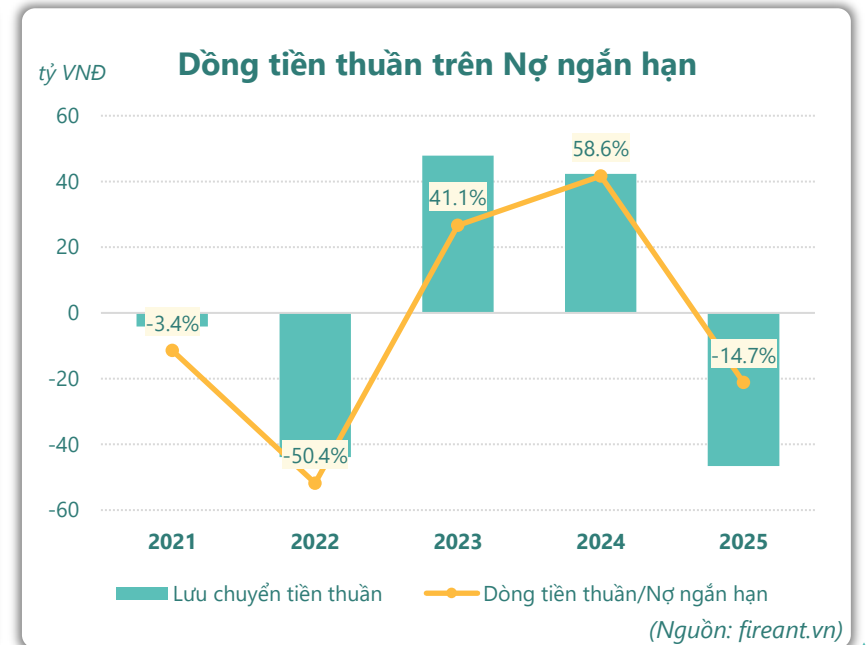
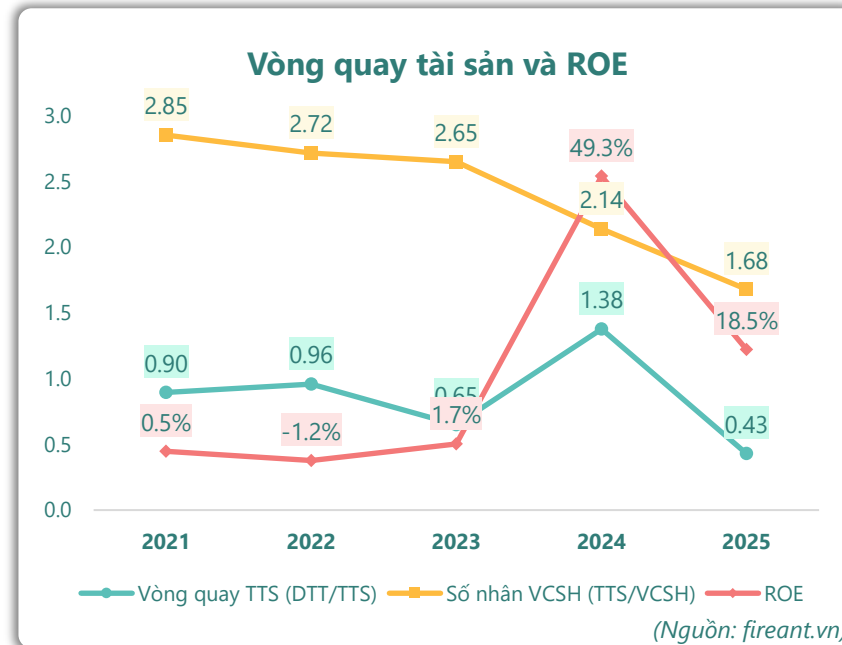
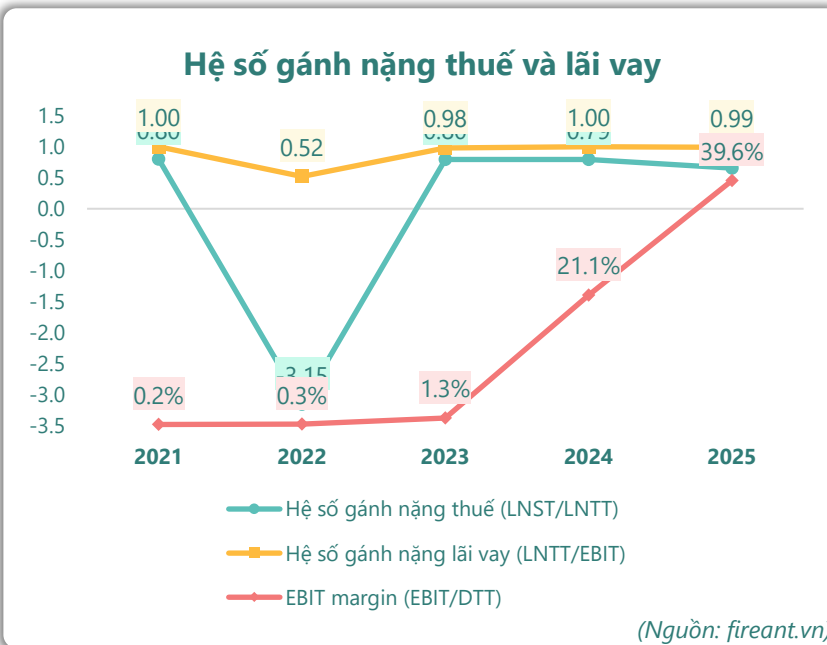
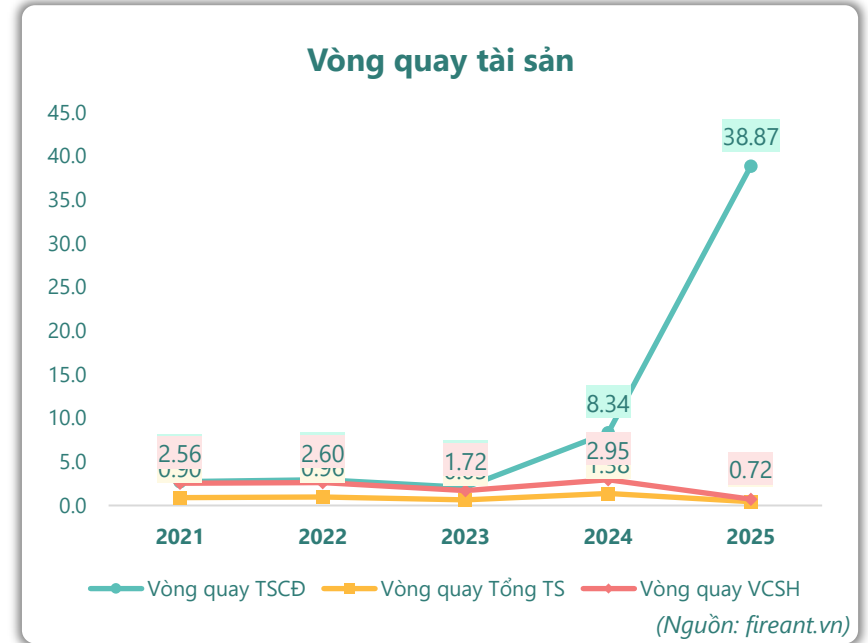
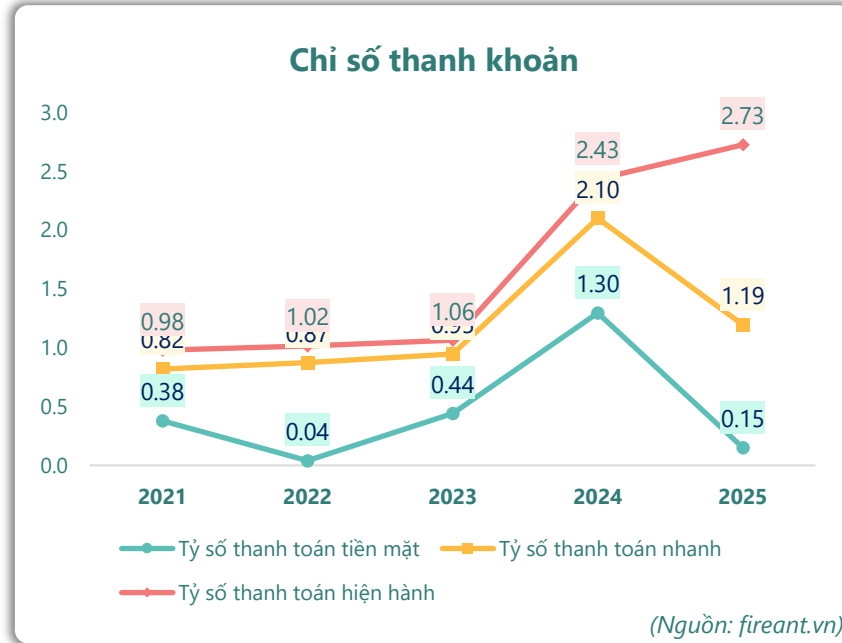
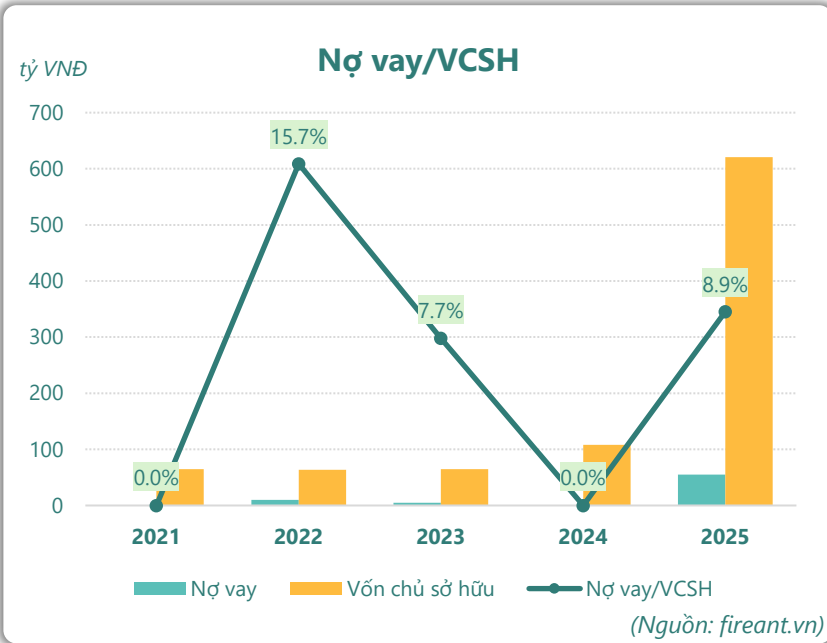
## Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

| (tỷ VNĐ)                  | Q4/25       | Q4/24       | Thay đổi YoY  | 2025        | 2024        | Thay đổi YoY  |
|---------------------------|-------------|-------------|---------------|-------------|-------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>    | <b>63.3</b> | <b>173</b>  | <b>-63.4%</b> | <b>263</b>  | <b>255</b>  | <b>3.1%</b>   |
| Giá vốn hàng bán          | 56.7        | 126         | -55.0%        | 207         | 241         | -13.8%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>      | <b>6.53</b> | <b>46.9</b> | <b>-86.1%</b> | <b>55.3</b> | <b>14.2</b> | <b>289%</b>   |
| Doanh thu HĐTC            | 0.00        | 0.12        | -97.3%        | 0.53        | 0.50        | 5.9%          |
| Chi phí TC                | 1.04        | 0.00        |               | 1.04        | 0           |               |
| <b>Chi phí lãi vay</b>    | <b>1.04</b> | <b>0.00</b> |               | <b>1.04</b> | <b>0</b>    |               |
| LN trong công ty LKLD     | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |               | <b>0</b>    | <b>0</b>    |               |
| Chi phí bán hàng          | 0           | 0.00        |               | 0           | 0           |               |
| Chi phí QLDN              | <b>1.73</b> | <b>2.19</b> | <b>-20.8%</b> | <b>4.92</b> | <b>7.74</b> | <b>-36.4%</b> |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>   | <b>3.76</b> | <b>44.9</b> | <b>-91.6%</b> | <b>49.9</b> | <b>6.99</b> | <b>614%</b>   |
| Lợi nhuận khác            | <b>0.77</b> | <b>2.65</b> | <b>-70.8%</b> | <b>53.0</b> | <b>46.7</b> | <b>13.4%</b>  |
| <b>LN trước thuế</b>      | <b>4.53</b> | <b>47.5</b> | <b>-90.5%</b> | <b>103</b>  | <b>53.7</b> | <b>91.5%</b>  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b> | <b>3.93</b> | <b>38.0</b> | <b>-89.7%</b> | <b>67.5</b> | <b>42.6</b> | <b>58.5%</b>  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b> | <b>3.93</b> | <b>38.0</b> | <b>-89.7%</b> | <b>67.5</b> | <b>42.6</b> | <b>58.5%</b>  |

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

| (tỷ VNĐ)                     | Q3/24        | Q4/24       | Q1/25        | Q2/25        | Q3/25       | Q4/25       |
|------------------------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD      | -7.43        | 18.0        | -86.0        | -5.19        | -5.44       | 16.0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT      | -0.12        | 74.4        | 0            | 0.52         | -8.81       | 3.14        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC      | 0.62         | -0.10       | 0            | 3.00         | 44.8        | -8.49       |
| Tiền đầu kỳ                  | 8.38         | 1.44        | 93.7         | 7.65         | 5.98        | 36.5        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b> | <b>-6.93</b> | <b>92.2</b> | <b>-86.0</b> | <b>-1.67</b> | <b>30.5</b> | <b>10.6</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá             | 0            | 0           | 0            | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                 | 1.44         | 93.7        | 7.65         | 5.98         | 36.5        | 47.1        |

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,040</b>        | <b>184</b>          | <b>465%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>861</b>          | <b>176</b>          | <b>389%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 47.1                | 93.7                | -49.7%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0                   | 0                   |              |
| Phải thu ngắn hạn           | 327                 | 58.2                | 462%         |
| Hàng tồn kho                | 484                 | 24.1                | 1907%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 2.88                | 0                   |              |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>179</b>          | <b>8.21</b>         | <b>2077%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 13.3                | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 5.31                | 8.21                | -35.3%       |
| Bất động sản đầu tư         | 0                   | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 0                   | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 160                 | 0                   |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |
| Lợi thế thương mại          | 0                   | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>419</b>          | <b>76.2</b>         | <b>450%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>316</b>          | <b>72.3</b>         | <b>337%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 54.6                | 0                   |              |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 29.5                | 35.4                | -16.6%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>103</b>          | <b>3.89</b>         | <b>2549%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0.54                | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>621</b>          | <b>108</b>          | <b>475%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>621</b>          | <b>108</b>          | <b>475%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 108                 | 36.0                | 200%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>            | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

